

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST

Ngày 10/4/2025

V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Lê Văn Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/02/2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2025 giữa các đương sự;

**Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)*

**Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)*

Đều cư trú: thôn T, xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn ông Phạm Văn Y trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Hoàng Thị H vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Bắc Giang, kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông về chung sống với nhau ngay. Trong thời gian chung sống cuộc sống bình thường. Năm 2014, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên không hợp nhau, bản thân ông đi làm xa, ít khi về nhà, dẫn đến tình cảm dạn nứt và ông bà đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Khi mâu thuẫn thì hai bên đã nhiều lần cải thiện tình cảm nhưng không thành. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên không còn quan tâm tình cảm với nhau nữa, bỏ mặc nhau sống. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn bà H.

- Về con chung: Ông xác định có 02 con chung là anh Phạm Tuấn A, sinh ngày 12/8/1997 và anh Phạm Trung K, sinh ngày 14/4/2002. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đi làm tự nuôi sống bản thân. Khi ly hôn thì ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa ông Y vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà nhất trí với phần trình bày của ông Y, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông Y xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Bà xác định có 02 con chung là anh Phạm Tuấn A, sinh ngày 12/8/1997 và anh Phạm Trung K, sinh ngày 14/4/2002. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đi làm tự nuôi sống bản thân. Khi ly hôn thì ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bà H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt.

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53- Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H.

- Về con chung: ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H xác định có 02 con chung là anh Phạm Tuấn A, sinh ngày 12/8/1997 và anh Phạm Trung K, sinh ngày 14/4/2002. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và đi làm tự nuôi sống bản thân. Khi ly hôn thì ông Y và bà H không yêu cầu giải quyết.

-Về công nợ, tài sản chung: ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H đều không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về án phí: ông Phạm Văn Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 17 tháng 02 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Y xin ly hôn bà H có nơi cư trú tại địa bàn huyện H, tỉnh Bắc Giang. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về tố tụng: Ông Y và bà H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Y và bà H là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết, ông Y và bà H đều xác định hai bên đều có đăng ký kết hôn năm 1995, đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Bắc Giang, kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống do không còn lưu giữ nên không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Hội đồng xét xử, xét thấy: Ông Y và bà H sau khi về chung sống với nhau năm 1995, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên không hợp nhau, bản thân ông Y đi làm xa, ít khi về nhà, dẫn đến tình cảm dần nứt và ông bà đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Qua xác minh ở địa phương thì xác định ông Y và bà H chung sống với nhau từ năm 1995, ở xã cũng không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1995 nên không xác định được ông Y và bà H có đăng ký kết hôn hay không. Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 quy định việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 như sau *“N và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy, do ông Y và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H xác định có 02 con chung là anh Phạm Tuấn A, sinh ngày 12/8/1997 và anh Phạm Trung K, sinh ngày 14/4/2002. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và đi làm tự nuôi sống bản thân. Khi ly hôn thì ông Y và bà H không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H đều không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Phạm Văn Y phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53- Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H.

2. Về con chung: Ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H xác định có 02 con chung là anh Phạm Tuấn A, sinh ngày 12/8/1997 và anh Phạm Trung K, sinh ngày 14/4/2002. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và đi làm tự nuôi sống bản thân. Khi ly hôn, thì ông Y và bà H không yêu cầu giải quyết.

3. Về công nợ, tài sản chung: Ông Phạm Văn Y và bà Hoàng Thị H đều không yêu cầu xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: ông Phạm Văn Y phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004446 ngày 17/02/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông Phạm Văn Y đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- UBND xã Hùng Thái;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị SỰ

